SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN **TRUNG TÂM PHÁP Y**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 584/TM-TTPY V/v thư mời cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu	*Thái Nguyên, ngày 06 tháng 5 năm 2026*

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 4/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Hiện nay, Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên có nhu cầu mua vật tư, hóa chất phục vụ công tác chuyên môn thông qua đấu thầu trong nước qua mạng (giá gói thầu dự kiến: **601.234.880 đồng**). *(Danh mục vật tư hóa chất kèm theo)*

Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu gói thầu: **"Cung cấp vật tư hóa chất phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên năm 2026",** gửi báo giá dịch vụ tư vấn:

- Tư vấn lập E-Hồ sơ mời thầu, đánh giá E-Hồ sơ dự thầu.
- Tư vấn thẩm định E-Hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

Báo giá kèm theo hồ sơ năng lực của các đơn vị gửi về Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên:

- Thời hạn nhận báo giá: Trước 10h00 ngày 16/5/2026.
- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng hoặc bản mềm quét PDF (bản đã đóng dấu).
- Địa điểm nhận báo giá:

+ Bản gốc tại: Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Tổ 11, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên.

+ Bản mềm quét PDF nhận tại địa chỉ Email: ttpytn2014@gmail.com

- Hiệu lực của báo giá: 60 ngày.

Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có).

Với nội dung như trên, Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên rất mong được sự quan tâm cộng tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCHC-KHTC.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM PHÁP Y TỈNH THÁI NGUYÊN

Lê Quang Hà

DANH MỤC VẬT TƯ HÓA CHẤT

(Kèm theo Thư mời số 584/TM-TTPY ngày 06/5/2026 của Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên)

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	**VẬT TƯ ĐỘC CHẤT**						
1	Cốc thuỷ tinh 100ml	Chất liệu: Thủy tinh - Chịu nhiệt và hóa chất ăn mòn - Có vòi rót, vạch chia, trong suốt. Dung tích 100ml. - Dùng để đựng, đong, rót hóa chất và mẫu	Cái	Cái	10	15.000	150.000
2	Cốc thuỷ tinh 250ml	Chất liệu: Thủy tinh - Chịu nhiệt và hóa chất ăn mòn - Có vòi rót, vạch chia, trong suốt. Dung tích 250ml - Dùng để đựng, đong, rót hóa chất và mẫu	Cái	Cái	20	20.000	400.000
3	Đũa thủy tinh	Chất liệu: thủy tinh - Chịu nhiệt và hóa chất ăn mòn - Kích thước 300mm, đường kính 6mm - Dùng để khuấy dụng dịch	Cái	Cái	10	9.000	90.000
4	Bình tam giác 500ml miệng trơn cổ rộng	Chất liệu: Thủy tinh - Có chia vạch, trong suốt. Dung tích 500ml - Dùng để đựng, đong, rót hóa chất	Cái	Cái	5	60.000	300.000
5	Bộ chày cối bằng sứ	Chất liệu: Sứ - Đường kính miệng: 160mm - Chiều cao: 78mm - Chiều dài chày: 153mm	Cái	Cái	1	135.000	135.000
6	Ống falcol 50ml	Ống ly tâm nhựa 50ml, nắp PE, tiệt trùng, có rãnh, hấp lại được	Túi 25 Cái	Túi	15	220.000	3.300.000
7	Ống falcol 15ml	Được làm từ vật liệu nhựa y tế cao cấp polypropylene (PP); - Nhiệt độ làm việc: -20 độ C – 121 độ C (Ngoại trừ nắp phẳng); - Chịu được ly tâm cao lên đến 8,400 – 9,400 RCF; - Trong suốt giúp dễ dàng quan sát dung môi trước và sau khi ly tâm; - Có nhãn trắng dễ ghi chú, chia vạch rõ ràng; - Có khả năng kháng hóa chất, tăng độ bền khi đựng các chất hóa học	Túi 25 Cái	Túi	5	330.000	1.650.000

8	Típ Micropipet 0-200ul,	Đầu típ loại 200 ul, vàng không khía, EPPENDORF-BRAND-SOCOREX	Túi 1000 cái	Túi	5	300.000	1.500.000
9	Típ Micropipet 200-1000ul, típ xanh	Đầu típ loại 1000 ul, vàng không khía, BRAND-SOCOREX,EPPENDORF-GILSON	Túi 500 cái	Túi	5	500.000	2.500.000
10	Khay kẹp ống nghiệm (Universal spring rack / clamp tray)	- Dùng đặt trên bệ của máy lắc SHO có thể giữ được ống facol loại 50ml và 25ml Kích thước khay (mặt tiếp xúc với máy) ≤ 350 × 350 mm Chiều cao khay (lò xo, khung giữ ống) khoảng 80–120 mm (khoảng 100 mm như SP240) để ống không bị văng khi lắc. Vật liệu khay thép không gỉ hoặc kim loại phủ, chịu lực, không cong vênh khi lắc mạnh.	Túi 10 cái	Túi	1	235.000	235.000
11	150ul glass inserts, polymer feet, 100PK	Được làm bằng thủy tinh dùng cho vail 2ml sử dụng trong máy GCMS, LCMS, đóng gói 100 cái/túi.	Túi	Túi	10	2.828.000	28.280.000
12	Giấy lọc định tính Newstar 102 - Giấy lọc định tính Ø11	Giấy lọc trung bình 102: dùng để lọc dung môi, hoá chất, hợp chất và giữ lại cặn ở mặt trên giấy. Giấy lọc định tính 102 lọc trung bình với kích thước lỗ lọc 15 ~ 20µm	100 tờ/hộp	Hộp	10	75.000	750.000
13	PTFE Hydrophilic (Ưa Nước) Syringe Filter 13mm 0.45µm with Outer Ring. 100pcs/pk	Dùng để lọc dung dịch mẫu trước khi đưa vào máy phân tích. Kích thước lỗ: 0.45 µm. Khu vực lọc hiệu quả: 13mm/1.13cm2. Dung tích xử lý: < 10ml. Nhiệt độ hoạt động tối đa: 130°C. Độ pH: từ 1 đến 14. Áp suất vận hành tối đa: 87psi. Đóng gói: 100 chiếc/lọ	100 chiếc/lọ	Lọ	10	275.000	2.750.000
14	Nắp Crimp Vial 20ml với Septa Silicone Trắng dày 3mm	Nắp **Crimp Vial** dùng cho lọ 20ml, đi kèm **septa silicone trắng dày 3mm**, đảm bảo độ kín khí cao và khả năng chịu được nhiều lần chọc kim lấy mẫu mà không làm giảm hiệu suất niêm phong. Dùng cho lọ: 20ml Crimp Vial. Septa: Silicone trắng, dày 3mm. Tương thích với nhiều hệ thống sắc ký: GC, HPLC, LC-MS,...	100 cái/ túi	túi	5	1.260.000	6.300.000
15	Ống mao quản chấm sắc ký (Spotting Capillary)	Dùng để chấm mẫu lỏng lên bề mặt mỏng, thường là trên bản TLC (Sắc ký lớp mỏng - Thin Layer Chromatography). Được sử dụng để lấy một lượng nhỏ dung dịch mẫu, nhờ hiện tượng mao dẫn. KT 0.1 × 100mm.	1000 cái/túi	túi	1	550.000	550.000

16	Giấy đo pH	Dùng để đo pH của dung dịch từ 1-14.	20 xấp/hộp	hộp	3	150.000	450.000
17	Chai đựng dung môi	Được làm từ thủy tinh chịu nhiệt dung tích 1000ml, có nắp xoáy, màu trắng	Chai	Chai	5	60.000	300.000
	VẬT TƯ CHO MÁY GCMS						
18	Syringe 10F-S-0.63 10µ	10F-S-0.63 Syringe (10 µl) Kim tiêm mẫu 10µl Mã số: 221-34618	Cái	Cái	3	3.321.000	9.963.000
19	deactivated insert with wool for split	Deactivated Insert with wool for Split (5pcs) Buồng bay hơi mẫu chia dòng có bông thạch anh (5 chiếc) Mã số: 227-35007-01	5 ống/ hộp	hộp	3	4.713.000	14.139.000
20	Cap, 9-425, PTFE/Silicone septa (Vial rửa kim cho hệ thống bơm mẫu tự động AOC-20i của Shimadzu)	4ml clear screw vial set (with cap and septa) (100pcs) Lọ đựng mẫu 4ml nắp xoáy (gồm cả nắp và đệm cao su) (100 chiếc) Mã số: 226-84412-31	100 lọ+nắp/hộp	hộp	1	2.306.000	2.306.000
21	Pump oil, H11026015 Dầu cho bơm chân không H11026015 (1 lít)	Mã số: 017-30163-11		Chai	1	3.749.760	3.749.760
22	Filament D assy Dây đốt			Cái	1	19.066.320	19.066.320
23	Glass Insert, Split 2010 Buồng bay hơi mẫu chia dòng 2010			Cái	1	2.298.240	2.298.240
24	10F-S-0.63 Syringe (10 µl) Kim tiêm mẫu 10µl			Cái	1	3.462.480	3.462.480
	VẬT TƯ CHO MÁY LCMS						
25	Capillary assy Ống mao quản P/N: 225-14948-91	Capillary assy Ống mao quản Mã số: 225-14948-91	Cái	Cái	1	7.685.000	7.685.000
26	Pump oil, H11025013 (4l) Dầu cho bơm chân không H11025013 (4 lít)	Mã số: 017-30163-02		Chai	1	14.419.080	14.419.080
II	**HÓA CHẤT ĐỘC CHẤT**						
1	TFA (Trifluoroacetic acid)	Trifluoroacetic acid eluent additive for LC-MS, LiChropur™, ≥99.0% (GC)	10ml/lọ	Lọ	1	8.400.000	8.400.000
2	Heptafluorobutyric anhydride Lọ 10ml	Heptafluorobutyric anhydride for GC derivatization, LiChropur™, ≥99.0%	10ml/lọ	Lọ	2	10.703.000	21.406.000

3	Tert-Butanol	analytical standard, cas 75-65-0 , nhiệt độ sôi 83, độ tinh khiết ≥99.5%	100ml/lọ	Lọ	1	3.153.000	3.153.000
4	1-Propanol, ACS reagent	analytical standard, CAS: 71-23-8 | C3H8O | 60.10 g/mol, độ tinh khiết ≥99.5%	500ml/lọ	Lọ	1	3.153.000	3.153.000
5	N,O-Bis(trimethylsilyl)trifluoroacetamide contains 1% TMS (BSTFA)	15238-25ml, độ tinh khiết ≥99.5%	25ml/lọ	Lọ	1	9.986.000	9.986.000
6	diethyl ether for HPLC	Diethyl ether for gas chromatography ECD and FID SupraSolv®. Khối lượng phân tử: 74.12 g/mol. Độ tinh khiết: ≥ 99% (EMSURE® ACS, ISO, Reag. Ph Eur). Đóng gói: Lọ thủy tinh 1L	1L/chai	Lít	15	980.000	14.700.000
7	Acetonenitrile	Hóa chất phân tích, (Gradient grade for liquid chromatography, Chai 4L, Merck Đức, Cas 75-05-8), Assay ≥99.9% (GC) Agency: reag. Ph. Eur. vapor density: 1.41 (vs air) vapor pressure: 72.8 mmHg (20 °C), 97 hPa (20 °C) Hãng Merck Đức	4L/chai	Chai	5	1.494.000	7.470.000
8	Ethyl acetate	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết > 99,5%	2,5L/chai	Chai	1	2.324.000	2.324.000
9	2-Propanol	Hóa chất phân tích, độ tinh khiết > 99,5%, dùng cho HPLC	2,5L/chai	Chai	1	750.000	750.000
10	Hóa chất Petrol ether 30-60	Hóa chất phân tích AR	0,5L/chai	Chai	5	112.000	560.000
11	Cồn tuyệt đối	Cồn tuyệt đối 96%	Chai 1L	Chai	10	110.000	1.100.000
III	**HÓA CHẤT ADN**						
1	Polymer chạy điện di mao quản (POP4)	Polymer dùng chạy điện di mao quản trên máy giải trình tự gen 3500. Tạo gel phân tách dùng trong điện di mao quản; phân tích được ≥ 96 pư; với ≥12 lượt nạp gel.	96 pư/ túi	Túi	5	3.550.000	17.750.000
2	Đệm điện cực dương máy giải trình tự gen	Đệm dùng cho điện cực dương, sử dụng cho máy giải trình tự gen 3500.	4 chiếc/ bộ	Bộ	2	6.196.000	12.392.000
3	Đệm điện cực âm máy giải trình tự gen	Đệm dùng cho điện cực âm, sử dụng cho máy giải trình tự gen 3500.	4 chiếc/ bộ	Bộ	2	7.840.000	15.680.000

4	Dung dịch rửa bơm máy giải trình tự gen 3500	Dung dịch rửa bơm và mao quản, sử dụng cho máy giải trình tự gen 3500. Loại bỏ hoàn toàn polymer giữa những lần chạy điện di mao quản trên máy giải trình tự.	Túi/ hộp	Hộp	1	1.546.000	1.546.000
5	Bộ kit nhân gen 24 locus	Kit nhân đồng thời 24 locus theo tiêu chuẩn CODIS(US) và European gồm: Amelogenin, D3S1358, D1S1656, D2S441, D10S1248, D13S317, Penta E, D16S539, D18S51, D2S1338, CSF1PO, Penta D, TH01, vWA, D21S11, D7S820, D5S818, TPOX, DYS391, D8S1179, D12S391, D19S433, FGA, và D22S1045 - Kit sử dụng 5 dye huỳnh quang - Đạt tiêu chuẩn ISO 18385	200 pư/ bộ	Bộ	1	165.084.000	165.084.000
6	Bộ kit nhân gen 23 locus trên nhiễm sắc thể Y	Kit nhân đồng thời 23 locus theo tiêu chuẩn CODIS là DYS576, DYS389I/II, DYS448, DYS19, DYS391, DYS481, DYS549, DYS533, DYS438, DYS437, DYS570, DYS635, DYS390, DYS439, DYS392, DYS643, DYS393, DYS458, DYS385 a/b, DYS456 và Y-GATA-H4. - Kit sử dụng 5 dye huỳnh quang - Đạt tiêu chuẩn ISO 18385	50 pư/ bộ	Bộ	1	65.976.000	65.976.000
7	Hóa chất định lượng ADN huỳnh quang	Hóa chất định lượng ADN huỳnh quang, tương thích với máy Quantus™ Fluorometer của Promega	500 pư/ bộ	Bộ	1	16.356.000	16.356.000
8	Kit tách chiết QIAamp Investigator DNA Kit	- Mục đích sử dụng: Để tách chiết DNA bộ gen từ một lượng máu nhỏ, mẫu máu khô, khăn giấy, mô cắt laser siêu nhỏ, và để tinh sạch DNA bộ gen - Thành phần: Cột lọc: 50 chiếc Ống thu 2ml: 200 chiếc Đệm ATL: 50 ml Đệm AL: 33 ml Đệm AW1 (cô đặc): 19 ml Đệm AW2 (cô đặc): 13 ml Đệm AE: 12 ml Carrier RNA: 310 µg Proteinase K: 1.25 ml	50 pư/ bộ	Bộ	4	14.040.000	56.160.000
IV	**VẬT TƯ AND**						
1	Tấm đậy đĩa septa	Septa for 96-Well Plates, for 3500/SeqStudio™ Flex	20 Chiếc/Hộp	Hộp	1	20.300.000	20.300.000

2	Đầu tip 10 µL (có lọc) loại dài (long tip) 96 típ/Hộp	Đầu côn lọc tiệt trùng, khớp với pipet có dải thể tích từ 0.5-10 µL Thành phần: Nhựa PP nguyên chất Sạch với NA, DNase, RNase Quy cách đóng gói: Hộp 96 tip	96 chiếc/ Hộp	Hộp	30	180.000	5.400.000
V	**VẬT TƯ MÔ BỆNH HỌC**						
1	Cassettes đúc bệnh phẩm có nắp, Diapath SPA / Ý, Hộp 500 cái		500 cái/ thùng	Cái	1	1.800.000	1.800.000
2	Dao cắt mô		50 cái/ hộp	Cái	3	2.850.000	8.550.000
3	Lam kính mài		50 cái/ hộp	Cái	10	120.000	1.200.000
4	La men		1000 cái/ hộp	Cái	1	780.000	780.000
5	Khuôn đúc inox, Diapath SPA / Ý, Túi 2 cái		2 cái/ túi	Cái	2	150.000	300.000
1	Cồn 70 độ(chuyển và nhuộm)		chai 1L	Chai	1	100.000	100.000
2	Cồn 90 độ (chuyển và nhuộm)		Chai 1L	Chai	1	105.000	105.000
3	Cồn 96 độ (Chuyển và nhuộm)		Chai 1L	Chai	1	105.000	105.000
4	Cồn tuyệt đối (Chuyển và nhuộm)		Chai 1L	Chai	20	110.000	2.200.000
5	Dung môi Xylen (Xylene) C8H10		500ml/Chai	Chai	30	120.000	3.600.000
6	Hematoxylin		1000ml/ chai	Chai	2	2.250.000	4.500.000
7	Nến hạt (chuyển và đúc)		1 kg/ túi	kg	2	810.000	1.620.000
	TỔNG						**601.234.880**